

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - HỢP NHẤT**

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

(Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC)

| Tài sản   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. Tài sản ngắn hạn</b>                          | <b>100</b> |             | <b>4,230,520,701,623</b> | <b>4,536,193,663,437</b> |
| <i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>        | <i>110</i> | <i>4</i>    | <i>339,584,521,592</i>   | <i>222,195,226,747</i>   |
| 1. Tiền   | 111        |             | 194,943,355,284          | 216,801,794,310          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 144,641,166,308          | 5,393,432,437            |
| <i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>                | <i>120</i> | <i>5</i>    | <i>36,990,442,845</i>    | <i>17,031,734,075</i>    |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | 17,817,000,000           | 17,817,000,000           |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |             | (59,640,000)             | (14,272,730,000)         |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |             | 19,233,082,845           | 13,487,464,075           |
| <i>III. Các khoản phải thu</i>                      | <i>130</i> |             | <i>225,357,717,483</i>   | <i>447,851,932,920</i>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | 6           | 223,207,225,697          | 424,629,626,201          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | 7           | 30,390,478,186           | 49,001,849,505           |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                        | -                        |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | -                        | -                        |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | 8           | 84,094,252,851           | 86,108,372,529           |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137        |             | (112,334,239,251)        | (111,887,915,315)        |
| 9. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | -                        | -                        |
| <i>IV. Hàng tồn kho</i>                             | <i>140</i> | <i>9</i>    | <i>3,577,880,090,934</i> | <i>3,795,940,642,348</i> |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        |             | 3,582,570,962,610        | 3,800,631,514,024        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | (4,690,871,676)          | (4,690,871,676)          |
| <i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>                     | <i>150</i> |             | <i>50,707,928,769</i>    | <i>53,174,127,347</i>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | 10          | 20,434,258,235           | 22,943,155,582           |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        |             | 30,022,268,180           | 30,066,303,956           |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        |             | 251,402,354              | 164,667,809              |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                        | -                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        | 11          | -                        | -                        |
| <b>B. Tài sản dài hạn</b>                           | <b>200</b> |             | <b>2,706,981,282,659</b> | <b>2,511,346,604,622</b> |
| <i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>                | <i>210</i> |             | <i>117,053,467,975</i>   | <i>117,053,467,975</i>   |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211        |             | -                        | -                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                  | 212        | 7           | 49,982,867,975           | 49,982,867,975           |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc               | 213        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                          | 214        |             | -                        | -                        |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                      | 215        |             | -                        | -                        |
| 6. Phải thu dài hạn khác                            | 216        |             | 67,070,600,000           | 67,070,600,000           |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi                | 219        |             | -                        | -                        |
| <i>II. Tài sản cố định</i>                          | <i>220</i> |             | <i>212,350,422,856</i>   | <i>220,740,999,398</i>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                         | 221        | 12          | 211,546,375,762          | 219,917,368,172          |
| - Nguyên giá  | 222        |             | 302,159,191,449          | 301,838,751,631          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 223        |             | (90,612,815,687)         | (81,921,383,459)         |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                   | 224        |             | -                        | -                        |
| - Nguyên giá  | 225        |             | -                        | -                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 226        |             | -                        | -                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                          | 227        | 13          | 804,047,094              | 823,631,226              |
| - Nguyên giá  | 228        |             | 999,212,051              | 999,212,051              |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 229        |             | (195,164,957)            | (175,580,825)            |



|   |            |    |                          |                          |
|---|------------|----|--------------------------|--------------------------|
| <i>III. Bất động sản đầu tư</i>                 | 230        | 14 | <b>6,674,996,856</b>     | <b>7,816,704,921</b>     |
| - Nguyên giá                                    | 231        |    | 16,276,211,437           | 17,765,238,498           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 232        |    | (9,601,214,581)          | (9,948,533,577)          |
| <i>IV. Tài sản dở dang dài hạn</i>              | 240        | 15 | <b>2,209,813,199,254</b> | <b>2,002,849,576,158</b> |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |    | 2,171,937,043,770        | 1,966,754,322,256        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |    | 37,876,155,484           | 36,095,253,902           |
| <i>V. Đầu tư tài chính dài hạn</i>              | 250        | 16 | <b>142,627,944,972</b>   | <b>150,364,135,914</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |    | -                        | -                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh      | 252        |    | 96,160,387,314           | 103,238,627,810          |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |    | 58,243,068,750           | 55,493,000,000           |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |    | (15,515,313,232)         | (15,216,214,888)         |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |    | 3,739,802,140            | 6,848,722,992            |
| <i>VI. Tài sản dài hạn khác</i>                 | 260        |    | <b>18,461,250,746</b>    | <b>12,521,720,256</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | 17 | 11,988,105,855           | 5,737,054,882            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |    | 6,473,144,891            | 6,784,665,374            |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |    | -                        | -                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |    | -                        | -                        |
| <i>VII. Lợi thế thương mại</i>                  | 269        |    | -                        | -                        |
| <b>Tổng cộng tài sản</b>                        | <b>270</b> |    | <b>6,937,501,984,282</b> | <b>7,047,540,268,059</b> |

| Nguồn vốn   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. Nợ phải trả</b>                               | <b>300</b> |             | <b>4,760,843,693,311</b> | <b>4,894,164,516,193</b> |
| <i>I. Nợ ngắn hạn</i>                               | 310        |             | <b>3,473,642,467,233</b> | <b>4,461,329,046,699</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | 17          | 212,280,181,164          | 238,796,912,583          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | 19          | 139,822,567,075          | 253,952,459,072          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | 20          | 39,989,230,071           | 94,323,571,813           |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 24,119,752,437           | 20,694,661,794           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | 21          | 1,106,915,658,855        | 1,076,695,225,234        |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                        | -                        |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                        | -                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | 3,184,703,232            | 8,125,797,475            |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | 22          | 1,511,780,949,431        | 2,029,069,103,699        |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | 24          | 341,957,316,548          | 645,818,339,178          |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | -                        | -                        |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi                        | 322        |             | 93,592,108,420           | 93,852,975,851           |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                        | -                        |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                        | -                        |
| <i>II. Nợ dài hạn</i>                               | 330        |             | <b>1,287,201,226,078</b> | <b>432,835,469,494</b>   |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                        | -                        |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | 193,235,600,481          | 193,673,600,481          |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | 2,465,830,400            | 2,219,247,360            |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                        | -                        |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                        | -                        |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        | 25          | -                        | -                        |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        | 22          | 227,475,210,898          | 198,866,561,354          |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | 25          | 862,000,000,000          | 36,051,476,000           |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                        | -                        |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                        | -                        |



|  |            |           |                          |                          |
|--|------------|-----------|--------------------------|--------------------------|
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả      | 341        |           | -                        | -                        |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn            | 342        |           | 2,024,584,299            | 2,024,584,299            |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343        |           | -                        | -                        |
| <b>B. Vốn chủ sở hữu</b>                 | <b>400</b> | <b>26</b> | <b>2,176,658,290,971</b> | <b>2,153,375,751,866</b> |
| <i>I. Vốn chủ sở hữu</i>                 | <i>410</i> |           | <i>2,176,658,290,971</i> | <i>2,153,375,751,866</i> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu             | 411        |           | 1,148,555,400,000        | 1,148,555,400,000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a       |           | 1,148,555,400,000        | 1,148,555,400,000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                        | 411b       |           | -                        | -                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                  | 412        |           | 219,017,196,787          | 219,017,196,787          |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu      | 413        |           | -                        | -                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu               | 414        |           | -                        | -                        |
| 5. Cổ phiếu quỹ                          | 415        |           | (61,161,904,650)         | (61,161,904,650)         |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản       | 416        |           | -                        | -                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái            | 417        |           | -                        | -                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                 | 418        |           | 749,270,472,555          | 749,270,472,555          |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp       | 419        |           | -                        | -                        |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu        | 420        |           | 7,523,041,519            | 7,523,041,519            |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối    | 421        |           | 62,190,101,809           | 50,865,596,301           |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản     | 422        |           | -                        | -                        |
| 13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát  | 439        | 26        | 51,263,982,951           | 39,305,949,354           |
| <b>Tổng cộng Nguồn vốn</b>               | <b>440</b> |           | <b>6,937,501,984,282</b> | <b>7,047,540,268,059</b> |

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2022

LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Quỳnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Việt Dũng

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Trần Anh Đức

407-  
TY  
IẢN  
T TRIỂN  
I VÀ  
NGHIỆP  
ĐÀ  
M-TP



**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - HỢP NHẤT****Phần I: Lãi, lỗ**

Quý IV năm 2021

| STT | DIỄN GIẢI   | MÃ SỐ | LƯY KẾ ĐẾN KỶ TRƯỚC | KỶ NÀY          | LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM |
|-----|---|-------|---------------------|-----------------|-------------------|
| 1   | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ              | 1     | 526,410,062,428     | 220,243,055,982 | 746,653,118,410   |
| 2   | Các khoản giảm trừ                                  | 3     | -                   | -               | -                 |
| 3   | Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (1-3)  | 10    | 526,410,062,428     | 220,243,055,982 | 746,653,118,410   |
| 4   | Giá vốn hàng bán                                    | 11    | 362,664,230,632     | 206,035,815,039 | 568,700,045,671   |
| 5   | Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ(10-11)   | 20    | 163,745,831,796     | 14,207,240,943  | 177,953,072,739   |
| 6   | Doanh thu hoạt động tài chính                       | 21    | 1,104,423,797       | 2,566,890,821   | 3,671,314,618     |
| 7   | Chi phí tài chính                                   | 22    | 12,733,522,125      | (8,488,019,768) | 4,245,502,357     |
|     | <i>"Trong đó: Lãi vay phải trả"</i>                 | 23    | 16,829,157,287      | 446,075,067     | 17,275,232,354    |
| 8   | Chi phí bán hàng                                    | 24    | 25,829,665,026      | 1,708,379,908   | 27,538,044,934    |
| 9   | Chi phí quản lý doanh nghiệp                        | 25    | 39,822,777,540      | 10,974,505,819  | 50,797,283,359    |
| 10  | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh             | 30    | 86,464,290,902      | 12,579,265,805  | 99,043,556,707    |
| 11  | Thu nhập khác                                       | 31    | 381,056,462         | 4,632,761,424   | 5,013,817,886     |
| 12  | Chi phí khác  | 32    | 879,526,889         | 7,942,386,318   | 8,821,913,207     |
| 13  | Lợi nhuận khác (31-32)                              | 40    | (498,470,427)       | (3,309,624,894) | (3,808,095,321)   |
| 14  | Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh | 45    | (998,709,811)       | (6,079,530,685) | (7,078,240,496)   |
| 15  | Tổng lợi nhuận trước thuế(30+40+45)                 | 50    | 84,967,110,664      | 3,190,110,226   | 88,157,220,890    |
| 16  | Chi phí thuế thu nhập hiện hành                     | 51    | 18,449,054,670      | 6,861,034,257   | 25,310,088,927    |
| 17  | Chi phí thuế thu nhập hoãn lại                      | 52    | 130,752,778         | 417,338,664     | 548,091,442       |
| 18  | Lợi nhuận sau thuế                                  | 60    | 66,648,808,772      | (3,253,585,367) | 63,395,223,405    |
| 19  | Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ                   | 61    | 48,210,263,241      | 505,387,776     | 48,715,651,016    |
| 20  | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát      | 62    | 18,438,545,531      | (3,758,973,143) | 14,679,572,389    |
| 21  | Lãi cơ bản trên cổ phiếu                            | 70    | 423                 | 4               | 428               |
| 22  | Lãi suy giảm trên cổ phiếu                          | 71    |                     |                 |                   |

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2022

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Trần Anh Đức

Nguyễn Thị Quỳnh

Trần Việt Dũng



**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - HỢP NHẤT**

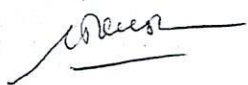
Quý IV năm 2021

| STT | DIỄN GIẢI   | Thuyết minh | QUÝ IV             |                      | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY |                       |
|-----|---|-------------|--------------------|----------------------|------------------------------------|-----------------------|
|     |   |             | Năm nay            | Năm trước            | Năm nay                            | Năm trước             |
| 1   | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ              | 28.1        | 220,243,055,982    | 926,182,763,362      | 746,653,118,410                    | 1,135,901,914,250     |
| 2   | Các khoản giảm trừ                                  | 28.1        | -                  | -                    | -                                  | -                     |
| 3   | Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ        |             | 220,243,055,982    | 926,182,763,362      | 746,653,118,410                    | 1,135,901,914,250     |
| 4   | Giá vốn hàng bán                                    | 28.3        | 206,035,815,039    | 583,537,654,900      | 568,700,045,671                    | 708,418,157,032       |
| 5   | Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ          |             | 14,207,240,943     | 342,645,108,462      | 177,953,072,739                    | 427,483,757,218       |
| 6   | Doanh thu hoạt động tài chính                       | 28.2        | 2,566,890,821      | 1,679,493,097        | 3,671,314,618                      | 2,283,308,353         |
| 7   | Chi phí tài chính                                   | 28.4        | (8,488,019,768)    | 2,158,641,935        | 4,245,502,357                      | 8,852,080,846         |
|     | <i>'Trong đó: Lãi vay phải trả</i>                  |             | <i>446,075,067</i> | <i>3,226,911,935</i> | <i>17,275,232,354</i>              | <i>10,302,748,101</i> |
| 8   | Chi phí bán hàng                                    |             | 1,708,379,908      | 18,420,599,738       | 27,538,044,934                     | 21,972,473,140        |
| 9   | Chi phí quản lý doanh nghiệp                        |             | 10,974,505,819     | 15,209,950,441       | 50,797,283,359                     | 48,512,790,355        |
| 10  | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh             |             | 12,579,265,805     | 308,535,409,445      | 99,043,556,707                     | 350,429,721,230       |
| 11  | Thu nhập khác                                       | 28.5        | 4,632,761,424      | 167,220,068          | 5,013,817,886                      | 309,044,128           |
| 12  | Chi phí khác  | 28.5        | 7,942,386,318      | 236,812,794,267      | 8,821,913,207                      | 236,888,661,880       |
| 13  | Lợi nhuận khác                                      |             | (3,309,624,894)    | (236,645,574,199)    | (3,808,095,321)                    | (236,579,617,752)     |
| 14  | Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh |             | (6,079,530,685)    | -                    | (7,078,240,496)                    | (1,572,686,690)       |
| 15  | Tổng lợi nhuận trước thuế                           |             | 3,190,110,226      | 71,889,835,246       | 88,157,220,890                     | 112,277,416,788       |
| 16  | Chi phí thuế thu nhập hiện hành                     |             | 6,861,034,257      | 50,540,940,741       | 25,310,088,927                     | 70,944,155,850        |
| 17  | Chi phí thuế thu nhập hoãn lại                      |             | 417,338,664        | 317,077,068          | 548,091,442                        | 610,851,758           |
| 18  | Lợi nhuận sau thuế                                  |             | (3,253,585,367)    | 21,665,971,573       | 63,395,223,405                     | 41,944,112,696        |
| 19  | Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ                   |             | 505,387,776        | 6,984,285,144        | 48,715,651,016                     | 30,565,120,259        |
| 20  | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát      |             | (3,758,973,143)    | 14,681,686,429       | 14,679,572,389                     | 11,378,992,437        |
| 21  | Lãi cơ bản trên cổ phiếu                            |             | 4                  | 61                   | 428                                | 268                   |
| 22  | Lãi suy giảm trên cổ phiếu                          |             |                    |                      |                                    |                       |


Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2022

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Quỳnh



Trần Việt Dũng

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Trần Anh Đức



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT***Quý IV năm 2021*

| Chỉ tiêu  | Thuyết minh | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này |                        |
|---|-------------|------------------------------------|------------------------|
|   |             | Năm nay                            | Năm trước              |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>   | ...         |                                    |                        |
| 1. Tổng lợi nhuận/(lỗ) trước thuế   | ...         | <b>88,157,220,890</b>              | <b>112,277,416,788</b> |
| 2. Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)                      | ...         | 9,230,833,398                      | 10,130,144,198         |
| 3. Các khoản dự phòng   | ...         | (12,583,406,061)                   | (426,166,781)          |
| 4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái   | ...         | -                                  | -                      |
| 5. Lãi từ hoạt động đầu tư và thanh lý tài sản cố định  | ...         | 10,655,731,259                     | (710,621,663)          |
| 6. Chi phí lãi vay  | ...         | 17,275,232,354                     | 10,302,748,101         |
| 7. Các khoản điều chỉnh khác  | ...         | -                                  | -                      |
| <b>8. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                      |             | <b>112,735,611,840</b>             | <b>131,573,520,643</b> |
| 9. Tăng/giảm các khoản phải thu   | ...         | 216,286,677,664                    | (2,268,772,634)        |
| 10. Tăng/giảm hàng tồn kho  |             | 15,174,174,336                     | (51,717,461,122)       |
| 11. Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)                  |             | (450,705,935,900)                  | 279,597,728,896        |
| 12. Tăng/giảm chi phí trả trước   |             | (3,742,153,625)                    | (6,192,614,018)        |
| 13. Tiền lãi vay đã trả   |             | (218,872,284,064)                  | (248,434,927,941)      |
| 14. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   |             | (79,852,939,313)                   | (35,757,352,381)       |
| 15. Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh  |             | -                                  | -                      |
| 16. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  |             | (3,647,434,333)                    | (5,219,940,980)        |
| <b>20. Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh</b>                            | ...         | <b>(412,624,283,395)</b>           | <b>61,580,180,463</b>  |
| <b>II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>  | ...         |                                    |                        |
| 21. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác                                       | ...         | 2,101,341,400                      | (1,270,561,945)        |
| 22. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác                                 | ...         | -                                  | -                      |
| 23. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác  |             | -                                  | (1,336,911,424)        |
| 24. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác                                      |             | 3,108,920,852                      | -                      |
| 25. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác/Tiền chi để mua các công ty con, trừ đi tiền thu về   | ...         | -                                  | -                      |
| 26. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác/bán công ty con                                   | ...         | -                                  | -                      |
| 27. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | ...         | 3,671,314,618                      | 2,283,308,353          |
| <b>30. Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư</b>                                | ...         | <b>8,881,576,870</b>               | <b>(324,165,016)</b>   |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>  | ...         |                                    |                        |
| 31. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu/Nhận góp vốn của cổ đông thiểu số |             | -                                  | -                      |
| 32. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành       |             | -                                  | -                      |
| 33. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được  | ...         | 1,166,457,316,548                  | 600,912,016,628        |



|  |     |                        |                        |
|--|-----|------------------------|------------------------|
| 34. Tiền chi trả nợ gốc vay  | ... | (644,369,815,178)      | (495,032,286,502)      |
| 35. Tiền chi trả nợ thuê tài chính   |     | -                      | -                      |
| 36. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu của công ty mẹ/Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông thiểu số | ... | (955,500,000)          | (955,500,000)          |
| <b>40. Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính</b>                                    | ... | <b>521,132,001,370</b> | <b>104,924,230,126</b> |
| <b>50. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>  | ... | <b>117,389,294,845</b> | <b>166,180,245,573</b> |
| 60. Tiền và tương đương tiền đầu kỳ  | ... | 222,195,226,747        | 56,014,981,174         |
| 61. Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ  | ... |                        |                        |
| 70. Tiền và tương đương tiền cuối kỳ   |     | 339,584,521,592        | 222,195,226,747        |

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Nguyễn Thị Quỳnh

Trần Việt Dũng

Trần Anh Đức

399.  
NG T  
PHÂN  
PHÁT T  
THỊ V  
NG NG  
NG Đ  
ÊM T



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 4 năm 2021

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Sông Đà (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103002731 do Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp vào ngày 8 tháng 8 năm 2003, và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Điều chỉnh lần 10 số 0101399461 ngày 20 tháng 11 năm 2018.

**Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh:**

- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh các dịch vụ bất động sản;
- Kinh doanh khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị và khu công nghiệp;
- Tư vấn, đầu tư, lập và thực hiện các dự án đầu tư xây dựng, kinh doanh nhà ở, khu đô thị và khu công nghiệp; và
- Tư vấn thiết kế kỹ thuật, quy hoạch chi tiết khu đô thị và khu công nghiệp, tư vấn thiết kế công trình dân dụng, công nghiệp.

Công ty có trụ sở chính theo đăng ký kinh doanh tại Tòa nhà SUDICO – đường Mễ Trì, phường Mỹ Đình 1, quận Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

*Công ty có 4 đơn vị trực thuộc, bao gồm:*

- Ban quản lý các dự án đô thị khu vực Hà Nội
- Sàn giao dịch bất động sản Sudico
- CN An Khánh - Công ty Cổ phần đầu tư phát triển đô thị và KCN Sông Đà
- CN Quảng Ninh - Công ty Cổ phần đầu tư phát triển đô thị và KCN Sông Đà

*Công ty có 7 công ty con, bao gồm:*

- Công ty TNHH một thành viên Sudico Tiến Xuân
- Công ty TNHH Sudico Thăng Long
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Sudico
- Công ty Cổ phần Sudico Miền Trung
- Công ty Cổ phần Sudico Hòa Bình
- Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Đầu tư Phát triển Sudico
- Công ty Cổ phần Tư vấn Sudico

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng**

Các báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 của Công ty và các công ty con (“Công ty”) được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính quý 4 và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý 4 năm 2021**

- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).  
Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

**2.3 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ của Công ty là VNĐ.

**2.5 Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 bao gồm báo cáo tài chính quý 4 của Công ty mẹ và các công ty con kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính quý 4 của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán quý 4 giữa các đơn vị trong cùng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 4 và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất quý 4.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

- Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”) thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 (“Quyết định 15”) và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính (“Thông tư 244”). Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ này.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

### **Quý 4 năm 2021**

- Thuyết minh báo cáo bộ phận theo quy định tại chuẩn mực 28 và thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán 28: Công ty mẹ và các Công ty con của Công ty SUDICO hoạt động SXKD cùng một khu vực địa lý và trong cùng lĩnh vực kinh tế. Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là kinh doanh Bất động sản. Công ty SUDICO tin tưởng việc không thuyết minh báo cáo theo bộ phận là phù hợp với hoạt động kinh doanh hiện nay của Công ty.

### **3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **3.3 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho bao gồm bất động sản tự phát triển để bán và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các bất động sản đó.

Bất động sản được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng tồn kho theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng tồn kho là bất động sản để bán bao gồm:

- Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết tính giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

#### *Dự phòng cho hàng tồn kho*

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá v.v.) có thể xảy ra đối với thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý 4 năm 2021**

**3.4 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**3.5 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 4 khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 4.

**3.6 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 4 khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 4.

**3.7 Khấu hao**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|  |             |
|--|-------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc                    | 6 - 50 năm  |
| Máy móc, thiết bị                        | 03 - 05 năm |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 06 năm      |
| Thiết bị văn phòng                       | 03 - 05 năm |
| Tài sản cố định khác                     | 03 - 05 năm |
| Nhãn hiệu hàng hóa                       | 03 năm      |

**3.8 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

|         |        |
|---------|--------|
| Nhà cửa | 25 năm |
|---------|--------|





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2021

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất quý 4 sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 4 trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

### 3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

### 3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất quý 4 và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 3 đến 10 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 4.

- Chi phí phát hành trái phiếu;
- Giá trị thương hiệu Sông Đà; và
- Các chi phí khác.

### 3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã được thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 4. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

### 3.12 Đầu tư vào các công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên các báo cáo tài chính hợp nhất quý 4. Công ty liên kết là công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.





## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý 4 năm 2021**

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất quý 4 theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian mười (10) năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất quý 4 phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất quý 4 và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

### **3.13 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác**

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 4.

### **3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **3.15 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất quý 4.

### **3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” (“CMKTVN số 10”) liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong các kỳ trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 4.

Hướng dẫn về xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo CMKTVN số 10 nói trên khác biệt so với quy định trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái (“Thông tư 201”) như sau:



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 4 năm 2021

**Nghiệp vụ**

**Xử lý kế toán theo**

**CMKTVN số 10**

**Thông tư 201**

đư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 4.

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản “Chênh lệch tỷ giá” trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và sẽ được hoàn nhập trong năm tiếp theo.

Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ.

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 4.

Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 4.

Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 4. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 4 các năm sau. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất quý 4 và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong vòng 5 năm tiếp theo.

Ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 của Công ty nếu Công ty áp dụng Thông tư 201 cho các năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 là không trọng yếu.

**3.17 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**3.18 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2021

### - *Quỹ dự phòng tài chính*

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

### - *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

### - *Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

### 3.19 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi bên bán đã chuyển giao phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

#### *Doanh thu từ chuyển nhượng bất động sản*

Doanh thu được ghi nhận khi bên bán đã chuyển giao cho bên mua phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản, thông thường là trùng với việc chuyển giao bất động sản, và khả năng thu hồi giá chuyển nhượng bất động sản được đảm bảo một cách hợp lý.

Nếu một giao dịch không đáp ứng được điều kiện ghi nhận doanh thu nói trên, các khoản thanh toán theo tiến độ nhận được từ khách hàng được ghi nhận vào khoản mục người mua trả tiền trước trên bảng cân đối kế toán hợp nhất quý 4 đến khi tất cả các điều kiện nêu trên được đáp ứng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng công việc đã được khách hàng xác nhận.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

#### *Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng cổ phần, kinh doanh chứng khoán*

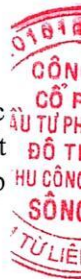
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được xác định là phân chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là khi hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

#### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

#### *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý 4 năm 2021**

*Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 4 theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

**3.20 Giá vốn bất động sản được chuyển nhượng**

Giá vốn bất động sản được chuyển nhượng bao gồm toàn bộ các chi phí phát sinh trực tiếp cho các hoạt động phát triển đất và nhà và các chi phí khác có liên quan được phân bổ trên cơ sở hợp lý cho các hoạt động này bao gồm:

- Các chi phí về đất và phát triển đất;
- Các chi phí xây dựng và liên quan đến xây dựng; và

Các chi phí khác có liên quan phát sinh trong quá trình hình thành bất động sản như các chi phí phát sinh từ hoạt động phát triển đất và công trình trên đất hiện tại và trong tương lai của dự án (như chi phí phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật chung và chi phí phát triển quỹ đất bắt buộc dành cho các mục đích công cộng v.v..).

**3.21 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán quý 4.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh quý 4 ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán quý 4 giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất quý 4.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý 4 năm 2021**

- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán quý 4 và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán quý 4 và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho [năm tài chính] khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán quý 4.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 4 ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 4 năm 2021

| 4. Tiền  | 31/12/2021             |                     | 01/01/2021             |                         |
|--|------------------------|---------------------|------------------------|-------------------------|
|  | VND                    |                     | VND                    |                         |
| Tiền mặt   | 8,244,542,179          |                     | 3,387,362,196          |                         |
| Tiền gửi ngân hàng   | 186,698,813,105        |                     | 213,414,432,114        |                         |
| Các khoản tương đương tiền                                 | 144,641,166,308        |                     | 5,393,432,437          |                         |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>339,584,521,592</b> |                     | <b>222,195,226,747</b> |                         |
| 5. Đầu tư tài chính ngắn hạn                               | 31/12/2021             |                     | 01/01/2021             |                         |
|  | Giá gốc                | Dự phòng            | Giá gốc                | Dự phòng                |
| - <i>Cổ phiếu</i>  |                        |                     |                        |                         |
| - Công ty Cổ địa ốc dầu khí                                | 15,829,000,000         | -                   | 15,829,000,000         | (12,821,490,000)        |
| - Công ty CP đầu tư PV2                                    | 1,988,000,000          | (59,640,000)        | 1,988,000,000          | (1,451,240,000)         |
| - <i>Các khoản đầu tư khác</i>                             |                        |                     |                        |                         |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>17,817,000,000</b>  | <b>(59,640,000)</b> | <b>17,817,000,000</b>  | <b>(14,272,730,000)</b> |
| 6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                        | 31/12/2021             |                     | 01/01/2021             |                         |
|  | VND                    |                     | VND                    |                         |
| Phải thu ngắn hạn từ khách hàng                            | 220,001,225,697        |                     | 420,768,426,201        |                         |
| Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan                     | 3,206,000,000          |                     | 3,861,200,000          |                         |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>223,207,225,697</b> |                     | <b>424,629,626,201</b> |                         |
| <i>Trong đó:</i>   |                        |                     |                        |                         |
| - Dự án KĐT Nam An Khánh                                   | 185,519,645,992        |                     | 341,988,843,472        |                         |
| - Dự án KĐT Mỹ Đình - Mễ Trì                               | 19,919,273,945         |                     | 19,919,274,445         |                         |
| - Các dự án và phải thu thương mại khác                    | 17,768,305,760         |                     | 62,721,508,284         |                         |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                         | (112,334,239,251)      |                     | (111,887,915,315)      |                         |
| 7. Trả trước cho người bán ngắn hạn                        | 31/12/2021             |                     | 01/01/2021             |                         |
|  | VND                    |                     | VND                    |                         |
| <b>Ngắn hạn</b>  |                        |                     |                        |                         |
| Trả trước cho người bán                                    | 30,390,478,186         |                     | 49,001,849,505         |                         |
| Trả trước cho các bên liên quan                            | -                      |                     | -                      |                         |
|  | <b>30,390,478,186</b>  |                     | <b>49,001,849,505</b>  |                         |
| <b>Dài hạn</b>   |                        |                     |                        |                         |
| - Hội đồng bồi thường GPMB huyện Hoài Đức                  | 49,982,867,975         |                     | 49,982,867,975         |                         |
| - Các khoản trả trước khác                                 | -                      |                     | -                      |                         |
|  | <b>49,982,867,975</b>  |                     | <b>49,982,867,975</b>  |                         |
| 8. Phải thu ngắn hạn khác                                  | 31/12/2021             |                     | 01/01/2021             |                         |
|  | VND                    |                     | VND                    |                         |
| Lãi vay và các khoản khác phải thu từ Tổng Công ty Sông Đà | 4,156,250,000          |                     | 4,156,250,000          |                         |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 4 năm 2021

|                       |                       |                       |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tạm ứng cho nhân viên | 60,494,451,392        | 66,905,785,377        |
| Phải thu khác         | 19,443,551,459        | 15,046,337,152        |
| <b>Tổng cộng</b>      | <b>84,094,252,851</b> | <b>86,108,372,529</b> |

| 9. Hàng tồn kho  | 31/12/2021                  |                        | 01/01/2021               |                        |
|--|-----------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
|  | Giá gốc                     | Dự phòng               | Giá gốc                  | Dự phòng               |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang                          | 3,582,523,285,895           | (4,690,871,676)        | 3,800,631,514,024        | (4,690,871,676)        |
| <i>Dự án Khu Đô thị Nam An Khánh</i>                         | 3,508,144,646,550           | -                      | 3,327,543,994,960        | -                      |
| <i>Dự án Khu Đô thị Mỹ Đình – Mễ Trì</i>                     | -                           | -                      | 176,253,702,368          | -                      |
| <i>Dự án mở rộng khu dân cư Bắc đường Trần Hưng Đạo - HB</i> | 65,002,313,605              | -                      | 284,609,641,408          | -                      |
| <i>Các dự án khác Nguyên vật liệu và CCDC</i>                | 9,376,325,740<br>47,676,715 | (4,690,871,676)        | 12,224,175,288           | (4,690,871,676)        |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>3,582,570,962,610</b>    | <b>(4,690,871,676)</b> | <b>3,800,631,514,024</b> | <b>(4,690,871,676)</b> |

| 10. Chi phí trả trước ngắn hạn                                  | 31/12/2021            | 01/01/2021            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| Chi phí hạ tầng lô đất TH1 và TH2 dự án Mỹ Đình - Mễ Trì (*)    | 16,469,107,530        | 16,469,107,530        |
| Thuế TNDN tạm trích đối với phần thanh toán theo tiến độ của KH | 1,708,558,377         | 2,385,636,496         |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác                                 | 2,256,592,328         | 4,088,411,556         |
| <b>Cộng</b>   | <b>20,434,258,235</b> | <b>22,943,155,582</b> |

(\*) Theo Quyết định số 20/2004/QĐ-UB ngày 19 tháng 2 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết Khu Đô thị Mỹ Đình – Mễ Trì và Quyết định số 5577/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội về việc điều chỉnh một số chỉ tiêu về sử dụng đất để xây dựng Khu Đô thị Mỹ Đình – Mễ Trì, chủ đầu tư có trách nhiệm đầu tư đồng bộ hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch và bàn giao lại 2 lô đất TH1 và TH2 để xây dựng trường tiểu học và trung học. Ngày 28 tháng 6 năm 2012, Công ty đã thực hiện tạm thời bàn giao lô đất TH2 cho Trường Trung học Phổ thông Dân lập Marie Curie. Công ty cũng đã tạm thời bàn giao lô đất TH1 cho UBND quận Nam Từ Liêm để xây dựng trường tiểu học và THCS Mỹ Đình 1 theo QĐ số 2066/QĐ - UBND ngày 08/5/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội. Chi phí phát triển hạ tầng trả trước cho lô đất TH1 và TH2 dự án Mỹ Đình - Mễ Trì nêu trên sẽ được bên nhận bàn giao các lô đất này bồi hoàn cho Công ty.

| 11. Tài sản ngắn hạn khác | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---------------------------|------------|------------|
|                           | VND        | VND        |
|                           | -          | -          |
| <b>Tổng cộng</b>          | <b>-</b>   | <b>-</b>   |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 4 năm 2021

**13. Tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính VND

| Chi tiêu                      | Website phần mềm | Quyền sử dụng đất | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng   |
|-------------------------------|------------------|-------------------|-------------------|-------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                  |                   |                   |             |
| Số dư ngày 01/01/2021         | 53,180,000       | 946,032,051       | -                 | 999,212,051 |
| Giảm khác                     | -                | -                 | -                 | -           |
| Số dư ngày 31/12/2021         | 53,180,000       | 946,032,051       | -                 | 999,212,051 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                  |                   |                   |             |
| Số dư ngày 01/01/2021         | 53,180,000       | 122,400,825       | -                 | 175,580,825 |
| Khấu hao trong kỳ             |                  | 19,584,132        | -                 | 19,584,132  |
| Giảm khác                     |                  | -                 | -                 | -           |
| Số dư ngày 31/12/2021         | 53,180,000       | 141,984,957       | -                 | 195,164,957 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                  |                   |                   |             |
| Tại ngày 01/01/2021           | -                | 823,631,226       | -                 | 823,631,226 |
| Tại ngày 31/12/2021           | -                | 804,047,094       | -                 | 804,047,094 |

**14. Bất động sản đầu tư**

Nhà cửa  
VND

|                               |                        |
|-------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |
| Vào ngày 01/01/2021           | 17,765,238,498         |
| - Tăng trong kỳ               | -                      |
| - Giảm trong kỳ               | 1,489,027,061          |
| Vào ngày 31/12/2021           | <b>16,276,211,437</b>  |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |
| Vào ngày 01/01/2021           | (9,948,533,577)        |
| - Khấu hao trong kỳ           | (684,329,316)          |
| - Giảm trong kỳ               | (1,031,648,312)        |
| Vào ngày 31/12/2021           | <b>(9,601,214,581)</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |
| Vào ngày 01/01/2021           | 7,816,704,921          |
| Vào ngày 31/12/2021           | <b>6,674,996,856</b>   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ  
VÀ KHU CÔNG NGHIỆP SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Tòa nhà SUDICO, đường Mễ Trì, phường Mỹ Đình I, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội  
Tel: (84-24) 3768 4503 Fax: (84-24) 3768 4029

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Quý 4 năm 2021

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Quý 4 năm 2021

| 12. Tài sản cố định hữu hình  | Chỉ tiêu | Đơn vị tính: VND       |                      |                       |                          |                      | Cộng                   |
|-------------------------------|----------|------------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|------------------------|
|                               |          | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị    | Phương tiện vận tải   | Trang thiết bị văn phòng | Tài sản cố định khác |                        |
| <b>Nguyên giá</b>             |          |                        |                      |                       |                          |                      |                        |
| Số dư ngày 01/01/2021         |          | 272,423,846,349        | 1,728,787,806        | 23,834,516,894        | 3,125,046,626            | 726,553,956          | 301,838,751,631        |
| Mua trong kỳ                  |          | -                      | -                    | -                     | 320,439,818              | -                    | 320,439,818            |
| Đầu tư XD/CB hoàn thành       |          | -                      | -                    | -                     | -                        | -                    | -                      |
| Thanh lý, nhượng bán          |          | -                      | -                    | -                     | -                        | -                    | -                      |
| Giảm khác                     |          | -                      | -                    | -                     | -                        | -                    | -                      |
| <b>Số dư ngày 31/12/2021</b>  |          | <b>272,423,846,349</b> | <b>1,728,787,806</b> | <b>23,834,516,894</b> | <b>3,445,486,444</b>     | <b>726,553,956</b>   | <b>302,159,191,449</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |          |                        |                      |                       |                          |                      |                        |
| Số dư ngày 01/01/2021         |          | 54,903,576,386         | 1,557,459,789        | 21,647,952,499        | 3,085,840,829            | 726,553,956          | 81,921,383,459         |
| Khấu hao trong kỳ             |          | 7,384,967,186          | 171,328,017          | 1,106,732,800         | 28,404,225               | -                    | 8,691,432,228          |
| Chuyển sang BĐS đầu tư        |          | -                      | -                    | -                     | -                        | -                    | -                      |
| Thanh lý, nhượng bán          |          | -                      | -                    | -                     | -                        | -                    | -                      |
| Tăng khác                     |          | -                      | -                    | -                     | -                        | -                    | -                      |
| Giảm khác                     |          | -                      | -                    | -                     | -                        | -                    | -                      |
| <b>Số dư ngày 31/12/2021</b>  |          | <b>62,288,543,572</b>  | <b>1,728,787,806</b> | <b>22,754,685,299</b> | <b>3,114,245,054</b>     | <b>726,553,956</b>   | <b>90,612,815,687</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |          |                        |                      |                       |                          |                      |                        |
| Tại ngày 01/01/2021           |          | 217,520,269,963        | 171,328,017          | 2,186,564,395         | 39,205,797               | -                    | 219,917,368,172        |
| Tại ngày 31/12/2021           |          | 210,135,302,777        | -                    | 1,079,831,595         | 331,241,390              | -                    | 211,546,375,762        |

- Nhà cửa, vật kiến trúc bao gồm giá trị nguyên giá của khối văn phòng SUDICO tại tòa nhà hỗn hợp HH3, KĐT Mỹ Đình – Mễ Trì với số tiền là 68.520.826.195 đồng. Giá trị của khối văn phòng SUDICO này đang được tạm hạch toán dựa trên dự toán tổng mức đầu tư của tòa nhà hỗn hợp, chưa bao gồm chi phí thuê đất của diện tích đất của tòa nhà hỗn hợp này. Hiện tại, Công ty đang tiếp tục hoàn thiện hồ sơ để hoàn tất việc ký hợp đồng thuê đất với Sở tài nguyên Môi trường, Hà Nội.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Quý 4 năm 2021

| 15. Tài sản dở dang dài hạn            | 31/12/2021               |                          | 01/01/2021               |                          |
|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|  | VND                      |                          | VND                      |                          |
|  | 31/12/2021               |                          | 01/01/2021               |                          |
| Chi phí SX, KD dở dang dài hạn         | Giá gốc                  | Giá trị có thể thu hồi   | Giá gốc                  | Giá trị có thể thu hồi   |
| Dự án Hòa Hải - Đà Nẵng                | 1,163,801,274,956        | 1,163,801,274,956        | 1,164,093,666,788        | 1,164,093,666,788        |
| Dự án Văn La - Văn Khê                 | 532,428,434,098          | 532,428,434,098          | 527,724,083,682          | 527,724,083,682          |
| Dự án Tiến Xuân                        | 154,583,978,412          | 154,583,978,412          | 153,274,651,243          | 153,274,651,243          |
| Dự án khu đô thị Nam An Khánh mở rộng  | 108,839,630,776          | 108,839,630,776          | 108,769,648,049          | 108,769,648,049          |
| Dự án Khu Đô thị Mỹ Đình – Mễ Trì      | 176,335,794,394          | 176,335,794,394          | -                        | -                        |
| Dự án khu đô thị Thịnh Lang - Hòa Bình | 35,947,931,134           | 35,947,931,134           | 12,892,272,494           | 12,892,272,494           |
| Dự án Bắc Châu Giang, Phú Lý, Hà Nam   | 21,277,515,271           | -                        | 21,277,515,271           | -                        |
| Dự án khác                             | -                        | -                        | -                        | -                        |
| <b>Tổng cộng</b>                       | <b>2,193,214,559,041</b> | <b>2,171,937,043,770</b> | <b>1,988,031,837,527</b> | <b>1,966,754,322,256</b> |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 4 năm 2021

| - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang               | 31/12/2021            | 01/01/2021            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| Dự án Khu du lịch sinh thái Sông Đà - Ngọc Vũng | 37,804,270,441        | 36,069,463,902        |
| Các dự án khác                                  | 71,885,043            | 25,790,000            |
| <b>Tổng cộng</b>                                | <b>37,876,155,484</b> | <b>36,095,253,902</b> |



Địa chỉ: Tòa nhà SUDICO, đường Mỹ Đình I, phường Mỹ Đình I, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Tel: (84-24) 3768 4503 Fax: (84-24) 3768 4029

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 4 năm 2021

|             |   | 31/12/2021             | 01/01/2021            |                        |
|-------------|---|------------------------|-----------------------|------------------------|
|             |   | Giá gốc                | Giá trị hợp lý        | Dự phòng               |
| <b>16.</b>  | <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>                         |                        |                       | <b>157,492,861</b>     |
| <b>16.1</b> | <b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>                      |                        |                       |                        |
|             | Công ty CP Đầu tư Bất động sản và thương mại Thăng Long | 110,000,000,000        | 86,994,374,741        | - 110,000,000,000      |
|             | Công ty CP xây dựng Sudico                              | 10,000,000,000         | 9,166,012,572         | - 10,000,000,000       |
|             | <b>Tổng cộng</b>  | <b>120,000,000,000</b> | <b>96,160,387,313</b> | <b>120,000,000,000</b> |
|             |   |                        |                       | <b>103,238,627,810</b> |
| <b>16.2</b> | <b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>                   |                        |                       |                        |
|             | Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Toàn Cầu                  | 11,550,068,750         | 11,550,068,750        | - 8,800,000,000        |
|             | Công ty Cổ phần Đầu tư Vinare                           | 10,000,000,000         | 9,565,525,540         | (434,474,460)          |
|             |   |                        |                       | 10,000,000,000         |
|             |   |                        |                       | 9,825,941,361          |
|             |   |                        |                       | (174,058,639)          |



Địa chỉ: Tòa nhà SUDICO, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Đình I, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Tel: (84-24) 3768 4503 Fax: (84-24) 3768 4029

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý 4 năm 2021**

|   |                       |                       |                         |                       |                       |                         |
|---|-----------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|
| Công ty Cổ phần ĐTPT nhà<br>và đô thị HUDSE       | 7,200,000,000         | 7,023,138,843         | (176,861,157)           | 7,200,000,000         | 7,033,170,182         | (166,829,818)           |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và<br>Phát triển Vân Phong | 23,493,000,000        | 14,589,022,386        | (8,903,977,614)         | 23,493,000,000        | 14,617,673,569        | (8,875,326,431)         |
| Công ty gách nhẹ Phúc Sơn                         | 6,000,000,000         | -                     | (6,000,000,000)         | 6,000,000,000         | -                     | (6,000,000,000)         |
| <b>Tổng cộng</b>                                  | <b>58,243,068,750</b> | <b>42,727,755,519</b> | <b>(15,515,313,231)</b> | <b>55,493,000,000</b> | <b>40,276,785,112</b> | <b>(15,216,214,888)</b> |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý 4 năm 2021**

| 17. Chi phí trả trước dài hạn  | 31/12/2021             | 01/01/2021             |
|--|------------------------|------------------------|
| Công cụ dụng cụ  | 1,039,517,714          | 503,293,033            |
| Chi phí sửa chữa lớn   | -                      | 141,773,718            |
| Chi phí trả trước dài hạn khác   | 10,948,588,141         | 5,091,988,131          |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>11,988,105,855</b>  | <b>5,737,054,882</b>   |
| 18. Phải trả người bán ngắn hạn  | 31/12/2021             | 01/01/2021             |
| Phải trả ngắn hạn cho người bán  | 211,225,446,690        | 238,796,912,583        |
| Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan  | 1,054,734,474          | -                      |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>212,280,181,164</b> | <b>238,796,912,583</b> |
| 19. Người mua trả tiền trước ngắn hạn  | 31/12/2021             | 01/01/2021             |
| <b>Ngắn hạn</b>  | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Người mua trả tiền trước   | 139,822,567,075        | 253,952,459,072        |
| Các bên liên quan trả tiền trước   | -                      | -                      |
|  | <b>139,822,567,075</b> | <b>253,952,459,072</b> |
| <b>Dài hạn</b>   |                        |                        |
| Khu VP thuộc tòa nhà HH3   | 193,673,600,481        | 193,673,600,481        |
|  | <b>193,673,600,481</b> | <b>193,673,600,481</b> |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>333,496,167,556</b> | <b>447,626,059,553</b> |
| <i>Trong đó</i>  |                        |                        |
| Dự án KĐT Nam An Khánh   | 137,548,723,076        | 232,826,039,756        |
| Dự án KĐT Mỹ Đình - Mỹ Đình  | 193,235,600,481        | 194,328,465,266        |
| Các dự án khác   | 2,711,843,999          | 20,471,554,531         |
| <p>Người mua trả tiền trước là khoản tiền góp vốn của khách hàng cho mục đích tiến hành xây dựng và phát triển các dự án bất động sản của Công ty bao gồm Khu đô thị Mỹ Đình - Mỹ Đình, Khu Đô thị Nam An Khánh và các dự án khác của Công ty.</p> |                        |                        |
| 20. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước  | 31/12/2021             | 01/01/2021             |
|  | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Thuế giá trị gia tăng  | 746,458,774            | 942,757,352            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp   | 38,413,586,886         | 90,715,111,738         |
| Thuế thu nhập cá nhân  | 604,159,689            | 627,861,099            |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác   | 225,024,722            | 2,037,841,624          |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>39,989,230,071</b>  | <b>94,323,571,813</b>  |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 4 năm 2021

| 21. Chi phí phải trả ngắn hạn   | 31/12/2021<br>VND        | 01/01/2021<br>VND        |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Trích trước lãi vay phải trả  | 161,199,632,140          | 105,246,299,606          |
| Chi phí phát triển cơ sở hạ tầng dự chi đối với phần doanh thu đã ghi nhận cho dự án KĐT Nam An Khánh | 711,113,128,207          | 646,725,191,993          |
| Trích trước chi phí xây dựng  | 196,447,285,126          | 229,255,129,075          |
| Trích trước tiền chậm nộp   | 29,046,374,914           | 79,029,242,889           |
| Các khoản khác  | 9,109,238,468            | 16,439,361,671           |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>1,106,915,658,855</b> | <b>1,076,695,225,234</b> |
| 22. Phải trả khác   | 31/12/2021               | 01/01/2021               |
| Ngắn hạn  | VND                      | VND                      |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả (*)  | 474,945,972,000          | 440,734,720,000          |
| Phải trả ngân sách thành phố (**)   | 13,084,244,056           | 13,084,244,056           |
| Tiền góp vốn dự án của KH   | 27,299,672,247           | 190,997,996,474          |
| Khen thưởng phải trả công nhân viên   | 11,522,700,000           | 11,522,700,000           |
| BHXH, BHYT, BHTN  | 743,589,755              | 812,800,758              |
| Kinh phí công đoàn  | 2,093,441,572            | 2,386,419,171            |
| Tiền đền bù GPMB  | 2,555,215,198            | 2,555,215,198            |
| Công ty TNHH MTV Land Hà Hải  | 404,300,000,000          | 404,300,000,000          |
| Chi phí bảo trì tòa nhà HH3   | 20,659,986,116           | 17,536,844,024           |
| Nguyễn Cảnh Hùng  | 70,588,140,000           | -                        |
| Trịnh Thị Hà  | 100,000,000,000          | -                        |
| Phải trả hợp tác kinh doanh   | 350,000,000,000          | 922,594,978,719          |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác   | 33,987,988,487           | 22,543,185,299           |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>1,511,780,949,431</b> | <b>2,029,069,103,699</b> |
| <b>Dài hạn</b>  |                          |                          |
| Phải trả khác cho các bên liên quan   | -                        | -                        |
| Tiền góp vốn dự án KĐT Nam An Khánh   | 30,716,205,533           | -                        |
| Tiền góp vốn dự án KĐT Văn La - Văn Khê   | 153,236,892,200          | 155,074,080,943          |
| Các khoản đặt cọc thuê kiot, bảo vệ   | 4,637,265,754            | 4,907,633,000            |
| Học viện chính sách   | 27,945,880,873           | 27,945,880,873           |
| Trường THPT DL Marie Cuire  | 10,938,966,538           | 10,938,966,538           |
|   | <b>227,475,210,898</b>   | <b>198,866,561,354</b>   |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý 4 năm 2021**

(\*) Theo Nghị quyết 01/NQ - CT - ĐHĐCĐ của Đại Hội đồng Cổ đông thường niên ngày 31/5/2017 và Nghị quyết 01/NQ - CT - ĐHĐCĐ2018 ngày 25/4/2018, Đại Hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án chi trả cổ tức 10% bằng tiền của năm 2016 là 99.042.280.000 đồng, năm 2017 là 113.897.480.000 đồng, năm 2018 là 113.897.480.000 đồng, năm 2019 là 113.897.480.000 đồng và năm 2020 là 34.169.244.000 đồng.

(\*\*) Theo Công văn số 230/UBND-KT của Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hà Nội, Công ty được giao thực hiện xây dựng và bán các căn hộ thuộc đơn nguyên 3 của tòa nhà CT9, Khu Đô thị Mỹ Đình - Mễ Trì và phần lợi nhuận thu được phải nộp lại ngân sách nhà nước. Công ty đã tạm tính phần lợi nhuận phải nộp lại là 13.084.244.056 đồng Việt Nam.

**23. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

|   | <b>31/12/2021</b>    | <b>01/01/2021</b>    |
|---|----------------------|----------------------|
|   | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Doanh thu chưa thực hiện của các hợp đồng | 3,184,703,232        | 8,125,797,475        |
| <b>Tổng cộng</b>                          | <b>3,184,703,232</b> | <b>8,125,797,475</b> |

Địa chỉ: Tòa nhà SUDICO, đường Mễ Trì, phường Mỹ Đình I, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội  
Tel: (84-24) 3768 4503 Fax: (84-24) 3768 4029

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Quý 4 năm 2021

24. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

|                               | 31/12/2021             |                        | Trong kỳ               |                        | 01/01/2021             |                        | Đơn vị tính: VND |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------|
|                               | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |                  |
| Trái phiếu ngắn hạn phát hành | -                      | -                      | -                      | -                      | -                      | -                      | -                |
| Vay ngắn hạn                  | 304,457,316,548        | 304,457,316,548        | 304,457,316,548        | 448,660,500,628        | 448,660,500,628        | 448,660,500,628        |                  |
| Nợ dài hạn đến hạn trả        | 37,500,000,000         | 37,500,000,000         | -                      | 159,657,838,550        | 197,157,838,550        | 197,157,838,550        |                  |
| <b>Tổng cộng</b>              | <b>341,957,316,548</b> | <b>341,957,316,548</b> | <b>304,457,316,548</b> | <b>608,318,339,178</b> | <b>645,818,339,178</b> | <b>645,818,339,178</b> |                  |

25. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

|                  | 31/12/2021             |                        | Trong kỳ               |                       | 01/01/2021            |                       | Đơn vị tính: VND |
|------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|
|                  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                   | Giảm                  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |                  |
| Vay dài hạn      | 862,000,000,000        | 862,000,000,000        | 862,000,000,000        | 36,051,476,000        | 36,051,476,000        | 36,051,476,000        |                  |
| Nợ dài hạn khác  | -                      | -                      | -                      | -                     | -                     | -                     |                  |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>862,000,000,000</b> | <b>862,000,000,000</b> | <b>862,000,000,000</b> | <b>36,051,476,000</b> | <b>36,051,476,000</b> | <b>36,051,476,000</b> |                  |





**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐỒ THỊ  
VÀ KHU CÔNG NGHIỆP SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Tòa nhà SUDICO, đường Mễ Trì, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội  
Tel: (84-24) 3768 4503 Fax: (84-24) 3768 4029

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Quý 4 năm 2021

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: VND

**16. Vốn chủ sở hữu**  
**16.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

| Vốn cổ phần đã phát hành                  | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ     | Chênh lệch đánh giá lại tài sản + tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Tổng cộng         |
|---|---------------------------|----------------------|------------------|---|-----------------------|-------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|-------------------|
| A   | 1                         | 2                    | 3                | 4   | 5                     | 7                             | 8                                 | 9                               | 10                |
| Số dư tại ngày 01/01/2019                 | 1,148,555,400,000         | 219,017,196,787      | (61,161,904,650) | -   | 749,270,472,555       | 7,523,041,519                 | 142,817,211,992                   | 29,269,898,913                  | 2,235,291,317,116 |
| - Tăng vốn trong năm                      | -                         | -                    | -                | -   | -                     | -                             | -                                 | -                               | -                 |
| - Lợi nhuận trong năm                     | -                         | -                    | -                | -   | -                     | -                             | 30,565,120,259                    | 11,378,992,437                  | 41,944,112,696    |
| - Chia cổ tức trong năm                   | -                         | -                    | -                | -   | -                     | -                             | (113,897,480,000)                 | -                               | (113,897,480,000) |
| - Có tức chia cho cổ đông không kiểm soát | -                         | -                    | -                | -   | -                     | -                             | -                                 | (955,500,000)                   | (955,500,000)     |
| - Trích các quỹ trong năm                 | -                         | -                    | -                | -   | -                     | -                             | (8,619,255,950)                   | (387,441,996)                   | (9,006,697,946)   |
| - Tăng, giảm khác trong năm               | -                         | -                    | -                | -   | -                     | -                             | -                                 | -                               | -                 |
| Số dư tại ngày 31/12/2020                 | 1,148,555,400,000         | 219,017,196,787      | (61,161,904,650) | -   | 749,270,472,555       | 7,523,041,519                 | 50,865,596,301                    | 39,305,949,354                  | 2,153,375,751,866 |
| - Tăng vốn trong năm                      | -                         | -                    | -                | -   | -                     | -                             | -                                 | -                               | -                 |
| - Lợi nhuận trong năm                     | -                         | -                    | -                | -   | -                     | -                             | 48,715,651,016                    | 14,679,572,389                  | 63,395,223,405    |
| - Chia cổ tức trong năm                   | -                         | -                    | -                | -   | -                     | -                             | (34,169,244,000)                  | -                               | (34,169,244,000)  |
| - Có tức chia cho cổ đông không kiểm soát | -                         | -                    | -                | -   | -                     | -                             | -                                 | (955,500,000)                   | (955,500,000)     |
| - Trích các quỹ trong năm                 | -                         | -                    | -                | -   | -                     | -                             | (3,221,901,509)                   | (1,766,038,792)                 | (4,987,940,301)   |
| - Tăng, giảm khác trong năm               | -                         | -                    | -                | -   | -                     | -                             | -                                 | -                               | -                 |
| Số dư tại ngày 30/9/2021                  | 1,148,555,400,000         | 219,017,196,787      | (61,161,904,650) | -   | 749,270,472,555       | 7,523,041,519                 | 62,190,101,808                    | 51,263,982,951                  | 2,176,658,290,971 |

**16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                       | 31/12/2021               | 01/01/2021               |
|---------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                       | VND                      | VND                      |
| - Vốn đầu tư của Tổng công ty Sông Đà | 417,458,620,000          | 417,458,620,000          |
| - Vốn đầu tư của các đối tượng khác   | 731,096,780,000          | 731,096,780,000          |
| <b>Cộng</b>                           | <b>1,148,555,400,000</b> | <b>1,148,555,400,000</b> |

\* Số lượng cổ phiếu quỹ: 958.060 cổ phiếu



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Quý 4 năm 2021

**26.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                  | Quý 4 năm 2021<br>VND    | Quý 4 năm 2020<br>VND    |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> | <b>1,148,555,400,000</b> | <b>1,148,555,400,000</b> |
| Vốn góp đầu kỳ                   | 1,148,555,400,000        | 1,148,555,400,000        |
| Vốn góp tăng trong kỳ            | -                        | -                        |
| Vốn góp giảm trong kỳ            | -                        | -                        |
| Vốn góp cuối kỳ                  | <u>1,148,555,400,000</u> | <u>1,148,555,400,000</u> |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b> | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |

**26.4 Cổ phiếu**

|  | 31/12/2021<br>VND | 01/01/2021<br>VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành            | 114,855,540       | 114,855,540       |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng         | 114,855,540       | 114,855,540       |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                    | 114,855,540       | 114,855,540       |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                       | -                 | -                 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại                 | 958,060           | 958,060           |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                    | 958,060           | 958,060           |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                       | -                 | -                 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                | 113,897,480       | 113,897,480       |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                    | 113,897,480       | 113,897,480       |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                       | -                 | -                 |
| - Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng |                   |                   |

**26.5 Các quỹ của công ty**

|                               | 31/12/2021<br>VND             | 01/01/2021<br>VND             |
|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển         | 749,270,472,555               | 749,270,472,555               |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 7,523,041,519                 | 7,523,041,519                 |
| <b>Tổng cộng</b>              | <u><b>756,793,514,074</b></u> | <u><b>756,793,514,074</b></u> |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Quý 4 năm 2021

| Chỉ tiêu                      | Công ty TNHH<br>Sudico Thăng Long | Công ty Cổ phần<br>dịch vụ Sudico | Công ty Cổ phần<br>Sudico Hòa Bình | Công ty Cổ phần Vật<br>liệu xây dựng và đầu<br>tư phát triển Sudico | Công ty CP Tư vấn<br>Sudico | Cộng                  | Đơn vị tính: VND |
|-------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------|---|-----------------------------|-----------------------|------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2021</b>    |                                   |                                   |                                    |   |                             |                       |                  |
| Vốn điều lệ đã góp            | 166,600,000                       | 7,350,000,000                     | 17,500,000,000                     | 8,700,000,000   | 4,506,000,000               | <b>38,222,600,000</b> |                  |
| Thặng dư vốn                  | -                                 | -                                 | 117,250,000                        | -   | -                           | <b>117,250,000</b>    |                  |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái    | -                                 | -                                 | -                                  | -   | -                           | -                     |                  |
| Quỹ đầu tư và phát triển      | -                                 | 1,017,901,348                     | 1,265,616,235                      | -   | 113,247,536                 | <b>2,396,765,119</b>  |                  |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | -                                 | -                                 | -                                  | -   | -                           | -                     |                  |
| Lợi nhuận chưa phân phối      | (18,640,776)                      | 2,534,391,103                     | 22,382,725,690                     | (10,394,267,025)  | (3,976,841,160)             | <b>10,527,367,832</b> |                  |
|                               | <b>147,959,224</b>                | <b>10,902,292,451</b>             | <b>41,265,591,925</b>              | <b>(1,694,267,025)</b>  | <b>642,406,376</b>          | <b>51,263,982,951</b> |                  |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 4 năm 2021

**28. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

| 28.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                       | Quý 4 năm 2021<br>VND         | Quý 4 năm 2020<br>VND         |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| <b>Tổng doanh thu</b>   | <b>220,243,055,982</b>        | <b>926,182,763,362</b>        |
| <i>Trong đó</i>   |                               |                               |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                            | 220,243,055,982               | 926,182,763,362               |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                               | <b>-</b>                      | <b>-</b>                      |
| <b>Doanh thu thuần</b>  | <b>220,243,055,982</b>        | <b>926,182,763,362</b>        |
| <i>Trong đó</i>   |                               |                               |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                            | 220,243,055,982               | 926,182,763,362               |
| <b>28.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp</b>                  | <b>Quý 4 năm 2021<br/>VND</b> | <b>Quý 4 năm 2020<br/>VND</b> |
| Giá vốn của hàng bán và dịch vụ đã cung cấp                       | 206,035,815,039               | 583,537,654,900               |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>206,035,815,039</b>        | <b>583,537,654,900</b>        |
| <b>28.3 Doanh thu hoạt động tài chính</b>                         | <b>Quý 4 năm 2021<br/>VND</b> | <b>Quý 4 năm 2020<br/>VND</b> |
| Lãi tiền gửi  | 2,566,890,821                 | 1,679,493,097                 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                                       | -                             | -                             |
| Chuyển nhượng cổ phần   | -                             | -                             |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>2,566,890,821</b>          | <b>1,679,493,097</b>          |
| <b>28.4 Chi phí tài chính</b>                                     | <b>Quý 4 năm 2021<br/>VND</b> | <b>Quý 4 năm 2020<br/>VND</b> |
| Lãi tiền vay  | 446,075,067                   | 3,226,911,935                 |
| Trích lập, hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính | (8,934,094,835)               | (1,068,270,000)               |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>(8,488,019,768)</b>        | <b>2,158,641,935</b>          |
| <b>28.5 CP bán hàng và QLDN</b>                                   | <b>Quý 4 năm 2021<br/>VND</b> | <b>Quý 4 năm 2020<br/>VND</b> |
| Chi phí bán hàng  | 1,708,379,908                 | 18,420,599,738                |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                                      | 10,974,505,819                | 15,209,950,441                |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>12,682,885,727</b>         | <b>33,630,550,179</b>         |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Quý 4 năm 2021

| 28.6 Thu nhập khác và chi phí khác | Quý 4 năm 2021<br>VND  | Quý 4 năm 2020<br>VND    |
|------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Thu nhập khác                      | 4,632,761,424          | 167,220,068              |
| Chi phí khác                       | 7,942,386,318          | 236,812,794,267          |
| <b>Tổng cộng</b>                   | <b>(3,309,624,894)</b> | <b>(236,645,574,199)</b> |

**Giải trình biến động kết quả kinh doanh giữa quý 4/2021 so với cùng kỳ quý 4/2020:**

Trong quý 4/2021, Công ty tiếp tục kinh doanh BĐS tại dự án khu đô thị Nam An Khánh và dự án mở rộng Khu dân cư Bắc đường Trần Hưng Đạo - Hòa Bình. Do phát sinh chi phí tại Công ty CP Sudico Hòa Bình (Công ty con của SUDICO) nên lợi nhuận sau thuế quý 4/2021 đạt thấp hơn so với cùng kỳ năm trước.

**29. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) áp dụng cho Công ty như sau:

Thuế suất TNDN cho Công ty là 20 % lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

| 29.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành | Quý 4 năm 2021<br>VND | Quý 4 năm 2020<br>VND |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành      | 6,861,034,257         | 50,540,940,741        |
| Chi phí thuế thu nhập hoãn lại   | 417,338,664           | 317,077,068           |
| <b>Tổng cộng</b>                 | <b>7,278,372,921</b>  | <b>50,858,017,809</b> |

**29.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 4 vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty mẹ và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

**30. Nghiệp vụ với các bên liên quan**

Danh sách các bên liên quan đã có giao dịch trong kỳ và/hoặc có khoản phải thu/phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán quý 4 với Công ty:

| STT | Tên công ty   | Mối quan hệ        |
|-----|---|--------------------|
| 1   | Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản & TM Thăng Long | Công ty liên kết   |
| 2   | Công ty Cổ phần xây dựng Sudico                     | Công ty liên kết   |
| 3   | Tổng công ty Sông Đà                                | Cổ đồng            |
| 4   | Công ty CP Sông Đà 5                                | Bên liên quan khác |

Không có giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý 4 năm 2021**

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng:

- Độ nhạy của các khoản mục trên bảng cân đối kế toán liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán;
- Độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

***Độ nhạy đối với lãi suất***

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho giai đoạn tài chính quý 4 năm 2021 vì phần lớn chi phí lãi vay của các khoản vay trong giai đoạn này đang được vốn hóa vào các dự án.

***Rủi ro ngoại tệ***

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty như được trình bày trong Thuyết minh. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

***Độ nhạy đối với ngoại tệ***

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ cho giai đoạn tài chính quý 4 năm 2021 vì các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là không đáng kể.

***Rủi ro về giá cổ phiếu***

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 4 năm 2021

**Rủi ro về giá hàng hóa**

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa liên quan đến chi phí phát triển đất và xây dựng cơ sở hạ tầng/công trình. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường bất động sản. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa rủi ro về chi phí phát triển đất và xây dựng cơ sở hạ tầng/công trình.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

**Tài sản đảm bảo**

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Người lập

Nguyễn Thị Quỳnh

Kế toán trưởng

Trần Việt Dũng

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2022

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ  
VÀ KHU CÔNG NGHIỆP SÔNG ĐÀ**

Tổng giám đốc Công ty

Trần Anh Đức